TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2021/HNGĐ - ST
Ngày 28 tháng 01 năm 2021
" V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N** – Chủ tịch HPN huyện Ân Thi
  Ông **Nguyễn Thanh B** – Cán bộ hưu xã Đa Lộc

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/10/2020 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/DSST - QĐXX ngày 28/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Nguyễn Thị N SN 1990**
- *Bị đơn:* **Anh Vũ Sỹ T SN 1990**

Đều trú tại: Hồng Lương, Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên

- *Người có quyền lợi liên quan*: **Vũ Tùng Sơn SN 2012**, **Vũ Thảo T SN 2014**, **Vũ Minh Q SN 2017**
- *Người đại diện cho cháu S, T, Q:* **Chị N**

Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/7/2020 của chị N và các lời khai của chị N, anh T trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Chị Nguyễn Thị N và anh Vũ Sỹ T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù Ủng vào năm 2012. Sau khi lấy nhau vợ chồng chị N, anh T sinh sống cùng bố mẹ đẻ của anh T. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, theo chị N trình bày thì nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, kinh tế không rõ ràng, bản thân chị N làm lụng vất vả nhưng không được quản lý tiền, đi đâu, làm gì, mua gì đều phải xin anh T. Mặt khác mâu thuẫn giữa chị N với bố mẹ chồng cũng rất gay gắt do bố mẹ không tôn trọng, có nhiều lời nói không đúng mực đối với chị N cũng như bố mẹ đẻ của chị N, việc chị N đến nhà người quen chơi ở Ấp Đòng, Bãi Sậy, anh T cũng như người nhà anh T đã không tìm hiểu rõ lý do mà đã áp đặt việc chị không chung thủy, chửi chị tại nhà nghỉ của người quen, về nhà thì bố chồng vứt quần áo của chị ra ngoài đường, dân

làng, trưởng thôn phải đến can thiệp, sự việc kéo dài trong khi anh T không có chính kiến, lập trường, không bảo vệ chị đã thể hiện thái độ thờ ơ, vào hùa làm chị mất niềm tin ở anh T, vợ chồng sống ly thân từ tháng 03/2020 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị N xác định không còn tình cảm, hạnh phúc không thể duy trì nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh T.

Còn theo anh T trình bày thì việc anh và chị N đến với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không có ép buộc, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong cuộc sống vợ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân do chị N không cố gắng làm ăn, khổ một tý, khó một tý đến người là không chịu được, anh cũng như bố mẹ khuyên bảo thì tỏ thái độ và cãi nhau tay đôi, không có sự tôn trọng với gia đình, mặc dù vẫn ở cùng nhau nhưng việc ai người đó làm, không quan tâm gì đến nhau, bản tính cô N rất ngổ ngáo, không chịu nghe ai điều gì nên anh cũng bất lực, từ tháng 03/2020 đến nay vợ chồng không ở cùng nhau, hai bên đã chấm dứt mối quan hệ, bản thân anh xác định vẫn còn tình cảm, mong muốn đoàn tụ nên không nhất trí ly hôn với chị N.

Về con chung: Chị N, anh T có 03 con chung Vũ Tùng S SN 2012, Vũ Thảo T SN 2014 và Vũ Minh Q SN 2017. Vợ chồng ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T, còn cháu S và cháu Q để anh T nuôi dưỡng. Trong khi đó anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả ba con chung và hai bên đều không có yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị N, anh T không yêu cầu.

Lời khai của bà Bé, ông Nhân là đại diện hai bên gia đình thể hiện: Việc chị N và anh T kết hôn với nhau là việc tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình ăn ở với nhau cũng có nhiều việc nảy sinh, do hiểu lầm việc chị N ở nhà nghỉ của người quen dẫn đến việc anh T, gia đình bà Bé nghi ngờ chị N không chung thủy, có to tiếng, mắng chị N, có việc vứt quần áo ra ngoài đường, bản thân vợ chồng chị N, anh T cũng không hòa hợp, thường xuyên va chạm, cãi nhau, chị N cũng có nhiều lần bỏ về gia đình bố mẹ đẻ ở, anh T và gia đình sang đón nhưng chị N không về. Quan điểm của bố đẻ chị N mong muốn Tòa án xem xét giải quyết cho chị N được ly hôn anh T vì hạnh phúc không còn. Quan điểm của bà Bé mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Biên bản làm việc với trưởng thôn Hồng Lương và Biên bản xác minh với UBND xã Phù Ủng thể hiện: Trong cuộc sống thì vợ chồng chị N cũng có nhiều bất đồng, bất đồng giữa chị N với anh T, giữa chị N với bố mẹ chồng nên mối quan hệ trong gia đình cũng gặp nhiều trục trặc, đầu năm 2020 do nghi ngờ chị N ngoại tình nên vợ chồng cãi nhau, gia đình vứt quần áo chị N ra ngoài đường, chính quyền địa phương cũng như thôn cũng đã làm công tác tư tưởng để tháo gỡ những mâu thuẫn đang tồn tại nhưng quan điểm của các bên vẫn không thay đổi, từ tháng 03/2020 đến nay vợ chồng chị N không ở cùng nhau, chị N mở quán tóc, gội đầu tại Ấp Đòng, Bãi Sậy còn anh T và các con chung vẫn sinh sống tại địa phương.

Tại phiên tòa chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy HĐXX căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của BLTTDS tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Nguyên đơn, bị đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thư ký, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71 BLTTDS

Bị đơn: Bị đơn vắng mặt không có lý do, đã vi phạm quy định tại Điều 70,72 BLTTDS.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Áp dụng khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Toà án, Điều 357 BLDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng chị N, anh T phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày và làm ăn kinh tế, không có tiếng nói chung, anh T có sự hiểu lầm và xúc phạm chị N, chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống nên từ tháng 3/2020 vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay chị N không còn tình cảm nên có đơn đề nghị Tòa án giải quyết xin ly hôn với anh T, anh T không đồng ý ly hôn nhưng anh T không có biện pháp gì để tháo gỡ mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm giữa anh T với chị N. Điều đó thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa anh T, chị N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ cơ sở xử cho chị N ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Vũ Tùng S, sinh ngày 01/8/2012; cháu Vũ Thảo T, sinh ngày 10/4/2014; cháu Vũ Q Minh, sinh ngày 10/7/2017. Hiện nay cả 03 cháu đang ở cùng anh T và ông bà nội. Anh T có nguyện vọng nuôi cả 03 con chung và không cần chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nay ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu Vũ Thảo T vì chị N chỉ có khả năng nuôi được một mình cháu T và cháu T là con gái chị quan tâm chăm sóc phát triển tâm sinh lý tốt hơn và chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Để đảm bảo quyền lợi của người con, quá trình giải quyết vụ án cháu S có nguyện vọng ở với bố, cháu T có nguyện vọng với mẹ. Xét thấy anh T có cơ sở sản xuất tủ nhựa, ghế nhựa và sống cùng bố mẹ đẻ anh T nên sẽ có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu S, cháu Minh nên giao các cháu S, cháu Minh cho anh T nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi thành niên. Còn chị N có cửa hàng làm làm tóc và có thu nhập, để đảm bảo

quyền lợi mọi mặt cũng như sự phát triển bình thường và tâm sinh lý của cháu T và theo nguyện vọng của cháu T nên giao cháu T cho chị N nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi thành niên. Chị N, anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại, thăm nom con chung.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

Chị N phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị N và anh Vũ Sỹ T là các đương sự trong vụ án, có hộ khẩu thường trú tại Hồng Lương, Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên .Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì việc chị N có đơn khởi kiện về việc giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

Về điều kiện kết hôn: Tại giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37, quyển 01 năm 2012 của UBND xã Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên thể hiện chị Nguyễn Thị N và anh Vũ Sỹ T có đăng ký kết hôn theo quy định. Do vậy hôn nhân của chị N, anh T là hợp pháp. Chị N xin ly hôn anh T sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng và căn cứ cho ly hôn: Qua lời khai của chị N, anh T và đại diện cho hai gia đình thể hiện rất rõ cuộc sống vợ chồng chị N, anh T tồn tại nhiều mâu thuẫn, sống không có hạnh phúc, nguyên nhân xuất phát từ cả hai phía, bản thân chị N cố chấp, làm việc theo ý mình còn anh T tính cục cằn, ít nói, hai bên không dung hòa được những mâu thuẫn đang tồn tại, không có sự tôn trọng dẫn đến nhiều va chạm, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, mối quan hệ gia đình không bền vững, từ đầu năm 2020 vợ chồng ly thân, không ai còn quan tâm đến ai, việc ai người đó làm. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, Tòa án đã hòa giải nhiều lần để các bên tự nhìn nhận lại bản thân mình, cái đúng cái sai của mỗi người để tự khắc phục nhưng cái tôi cá nhân của mỗi người là quá lớn nên hai bên không thể xích lại gần nhau. Bản thân chị N xác định không còn tình cảm, không muốn níu kéo, hạnh phúc hôn nhân không còn nên chị N vẫn kiên quyết xin ly hôn. Đối với anh T thì bản thân anh mong muốn đoàn tụ nhưng anh cũng không đoái hoài gì đến cuộc sống của chị N, không đứng ra bảo vệ chị N khi xảy ra mâu thuẫn với gia đình, điều đó thể hiện mong muốn đoàn tụ của anh rất hời hợt,việc chị N có quay về ở cùng anh hay không thì anh cũng không cần quan tâm. Qua nhận định ở trên thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng chị N, anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn và phù hợp với thực tế hôn nhân của hai bên. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh T.

Về con chung: Chị N, anh T có 03 con chung Vũ Tùng S SN 2012, Vũ Thảo T SN 2014 và Vũ Minh Q SN 2017. Hiện nay cả ba con chung đang ở cùng anh T và ông bà nội. Ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi cháu T còn anh T có nguyện vọng được nuôi cả ba con chung, không ai yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con. Nguyện vọng của chị N, anh T là hoàn toàn đúng đắn, thể hiện được trách nhiệm của người làm

cha làm mẹ đối với các con, tuy nhiên việc giao con cho ai trực tiếp phải căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh thực tế của mỗi bên. Đối với chị N thì hiện nay chị thuê nhà ở Ấp Đòng, Bãi Sậy để mở quán gội đầu, công việc cũng như mức thu nhập hàng tháng ổn định, với mức thu nhập như hiện nay thì chỉ đủ để chi phí sinh hoạt cho chị và một cháu, nếu giao cả ba cháu cho chị nuôi dưỡng thì sẽ không đảm bảo được cuộc sống cũng như sự phát triển về tâm sinh lý của các con chung, hơn nữa cháu T có nguyện vọng ở với chị, cháu là con gái nên sau này đến tuổi dậy thì rất cần sự quan tâm của người mẹ. Do vậy việc giao cháu T cho chị nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với anh T thì hiện nay anh có nhà, cửa ổn định, có bố mẹ hỗ trợ việc chăm sóc các con chung, có cơ sở sản xuất tủ nhựa, thu nhập cao, ổn định, cháu S và Q là con trai nên cần sự nghiêm khắc của người bố, vì vậy việc giao hai cháu S và Q cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N, anh T về việc không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị N, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81;82;83 của Luật HNGĐ; điểm a,b khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Vũ Sỹ T.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Thảo T SN 2014 cho chị N nuôi dưỡng. Giao cháu Vũ Tùng S SN 2012 và cháu Vũ Minh Q SN 2017 cho anh T nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, hai bên đều có đi lại thăm nom con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000663 ngày 14/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận
- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã P Ủ;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T